

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT – MAY NHA TRANG

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ giữa niên độ	9 – 46



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT – MAY NHA TRANG
Km 1447 Quốc lộ 1A, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 8 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, và được thay thế bởi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23 tháng 7 năm 2025 do Sở Tài chính Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:

- Vốn điều lệ: 235.000.000.000 VND (Hai trăm ba mươi lăm tỷ đồng)
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
- Tổng số cổ phần: 23.500.000 cổ phần
- Mã chứng khoán: NTT
- Sàn giao dịch: UPCoM

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Điện thoại: (0258) 3727 243
Fax: (0258) 3727 227
Email: info@nhatrangtex.com
Website: http://www.nhatrangtex.com

Các đơn vị trực thuộc Công ty:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Hồ Chí Minh – Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang	54 Tôn Thất Tùng, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Địa điểm kinh doanh – Nhà máy may Dệt kim xuất khẩu Nha Trang	Km 1447 Quốc lộ 1A, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất hàng may mặc, bông, xơ, sợi, vải các loại và cho thuê mặt bằng.

2. Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</u>
Ông Đặng Vũ Hùng	Chủ tịch	19/06/2026
Ông Trần Hoàng Thảo	Thành viên	19/06/2026
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên	19/06/2026
Ông Nguyễn Hải Sơn	Thành viên	19/06/2026
Ông Phan Minh Tiến	Thành viên	19/06/2026

Ban điều hành (tiếp theo)

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Bà Phan Thị Cảnh	Trưởng ban	19/06/2026	-
Bà Phan Thị Kiều Oanh	Trưởng ban	29/04/2022	19/06/2026
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên	29/04/2022	19/06/2026
Bà Lê Thị Hà Anh	Thành viên	19/06/2026	-
Bà Kỳ Thị Ánh Minh	Thành viên	19/06/2026	-

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Đặng Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc	25/09/2019
Bà Phạm Thị Hương Lan	Phó Tổng Giám đốc	04/08/2020
Ông Nguyễn Hải Sơn	Phó Tổng Giám đốc	24/02/2021
Ông Phan Minh Tiến	Giám đốc điều hành	18/03/2019

Kế toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Hoàng Quyên	Kế toán trưởng	01/05/2020

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đặng Vũ Hùng (bổ nhiệm ngày 30/07/2020).

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ và sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 số 065/NQ-DMNT ngày 20 tháng 3 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu, chi tiết như sau:

Tổ chức phát hành:	Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang.
Mã chứng khoán:	NTT
Tên cổ phiếu:	Cổ phiếu Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang.
Loại cổ phiếu:	cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá:	10.000 VND/cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu chào bán:	5.000.000 cổ phiếu
Giá chào bán:	10.000 VND/cổ phiếu.
Tổng giá trị vốn huy động:	50.000.000.000 VND.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ bằng hình thức chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu. Sau khi tăng vốn, vốn điều lệ của Công ty là 285.000.000.000 VND. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 24 tháng 8 năm 2026 do Sở Tài chính Tỉnh Khánh Hòa cấp, vốn điều lệ được ghi nhận là 285.000.000.000 VND.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Để lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

7. Phê duyệt các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



ĐẶNG VŨ HÙNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 8 năm 2026



Số: 212/2026/BCSX-HCM.00562

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông và Ban điều hành
Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



BÙI TUYẾT VÂN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0071-2023-009-1
Người được ủy quyền
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGUYỄN THỊ THÙY TRANG
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4128-2022-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		753.194.049.724	608.874.680.858
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	21.685.516.397	36.455.520.814
Tiền	111		20.325.516.397	24.455.520.814
Các khoản tương đương tiền	112		1.360.000.000	12.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.334.773.096	11.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.2.1	19.334.773.096	11.000.000.000
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	5.2.1	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		292.891.629.383	253.747.165.639
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	246.820.100.720	215.203.007.541
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	18.640.584.341	39.328.963.774
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	28.709.890.436	494.140.438
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(1.278.946.114)	(1.278.946.114)
Hàng tồn kho	140	5.7	341.290.300.566	239.393.005.368
Hàng tồn kho	141		341.290.300.566	239.393.005.368
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	160		77.991.830.282	68.278.989.037
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8.1	3.642.692.576	2.412.964.848
Thuế GTGT được khấu trừ	162	5.15	57.750.055.058	49.266.940.150
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.15	1.929.082.648	1.929.084.039
Tài sản ngắn hạn khác	165	5.9	14.670.000.000	14.670.000.000
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		531.271.799.164	514.973.367.433
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		494.585.908.574	491.236.807.294
Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	492.995.457.041	489.625.139.095
Nguyên giá	222		926.379.230.570	901.356.001.986
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(433.383.773.529)	(411.730.862.891)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.11	1.590.451.533	1.611.668.199
Nguyên giá	228		1.909.500.000	1.909.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(319.048.467)	(297.831.801)
Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		21.338.718.335	9.193.160.994
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.12	21.338.718.335	9.193.160.994
Đầu tư tài chính dài hạn	260		1.221.725.000	1.221.725.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	5.2.2	1.221.725.000	1.221.725.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	5.2.2	-	-
Tài sản dài hạn khác	270		14.125.447.255	13.321.674.145
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8.2	14.125.447.255	13.321.674.145
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.284.465.848.888	1.123.848.048.291

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.030.610.229.239	896.596.674.447
Nợ ngắn hạn	310		732.992.353.884	594.289.452.785
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13.1	176.719.802.229	155.304.543.478
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	15.001.025.765	14.685.918.959
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.15	8.031.264.898	5.136.161.856
Phải trả người lao động	315		22.820.881.581	27.780.432.743
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.16.1	3.587.773.141	1.331.501.272
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		12.729.378.750	5.091.751.500
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.17.1	8.813.725.481	5.550.997.933
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.18.1	484.967.181.941	379.252.361.279
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	5.19	67.787.333	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	5.20	253.532.765	155.783.765
Nợ dài hạn	330		297.617.875.355	302.307.221.662
Phải trả người bán dài hạn	331	5.13.2	57.317.787.982	78.638.929.820
Chi phí phải trả dài hạn	334	5.16.2	2.293.795.531	-
Phải trả dài hạn khác	338	5.17.2	9.295.261.643	9.295.261.643
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.18.2	228.711.030.199	214.373.030.199
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.21	253.855.619.649	227.251.373.844
Vốn góp của chủ sở hữu	411		235.000.000.000	235.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		235.000.000.000	235.000.000.000
Thặng dư vốn	412		1.820.000.000	1.820.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		23.696.115.722	23.696.115.722
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(6.660.496.073)	(33.264.741.878)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(33.264.741.878)	(72.765.492.928)
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		26.604.245.805	39.500.751.050
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.284.465.848.888	1.123.848.048.291



DIỆP TỪ MỸ LIÊN
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HOÀNG QUYÊN
Kế toán trưởng





ĐẶNG VŨ HÙNG
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		747.449.687.814	814.253.995.375
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		115.050.782	56.002.500
Doanh thu thuần	10	6.1.1	747.334.637.032	814.197.992.875
Giá vốn hàng bán	11	6.2	666.405.397.405	727.223.645.295
Lợi nhuận gộp	20		80.929.239.627	86.974.347.580
Lãi/(lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	4.877.698.500	5.990.678.338
Chi phí tài chính	23	6.4	28.516.152.810	30.627.167.775
Trong đó: chi phí đi vay	24		21.864.543.504	13.747.548.309
Chi phí bán hàng	25	6.5	11.540.718.964	14.170.389.284
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	13.038.848.451	10.943.652.679
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		32.711.217.902	37.223.816.180
Thu nhập khác	31	6.7	83.046.502	229.066.915
Chi phí khác	32	6.8	27.986.987	1.387.036.342
Lợi nhuận khác	40		55.059.515	(1.157.969.427)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.766.277.417	36.065.846.753
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	6.162.031.612	7.452.255.380
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.604.245.805	28.613.591.373
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9.1	1.132	1.218



DIỆP TỪ MỸ LIÊN
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HOÀNG QUYÊN
Kế toán trưởng



DANG VŨ HÙNG

Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		32.766.277.417	36.065.846.753
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.10; 5.11	22.019.522.304	20.282.900.549
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	5.19	67.787.333	(75.193.500)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(583.063.505)	10.895.996.912
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	6.3; 6.7	(291.355.420)	(326.840.299)
Chi phí đi vay	06	6.4	21.864.543.504	13.747.548.309
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		75.843.711.633	80.590.258.724
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(67.861.778.036)	(31.805.340.287)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(101.926.719.198)	37.224.929.970
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13.956.499.458	4.389.697.695
(Tăng)/ giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.033.500.838)	5.230.505.425
Chi phí đi vay đã trả	14		(19.599.200.320)	(11.182.346.292)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.15	(2.294.459.538)	(5.281.778.004)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.20	150.292.000	147.896.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	5.20	(52.543.000)	(52.336.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(103.817.697.839)	79.261.487.231
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(23.288.041.772)	(59.576.331.750)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		70.000.000	105.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.954.773.096)	(5.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		12.620.000.000	15.320.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		221.355.420	240.124.939
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31.331.459.448)	(48.911.206.811)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	5.18	719.832.541.290	735.496.618.972
Tiền trả nợ gốc vay	34	5.18	(600.107.204.752)	(733.643.019.672)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		119.725.336.538	1.853.599.300
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(15.423.820.749)	32.203.879.720
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	5.1	36.455.520.814	34.093.204.093
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		653.816.332	499.441.316
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	5.1	31.685.516.397	66.796.525.129



DIỆP TỪ MỸ LIÊN
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HOÀNG QUYÊN
Kế toán trưởng



ĐẶNG VŨ HÙNG

Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23 tháng 7 năm 2025 do Sở Tài chính Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:

- Vốn điều lệ: 235.000.000.000 VND (Hai trăm ba mươi lăm tỷ đồng)
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
- Tổng số cổ phần: 23.500.000 cổ phần
- Mã chứng khoán: NTT
- Sàn giao dịch: UPCoM

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất hàng may mặc;
- Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất giày, dép;
- Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch;
- Sản xuất các loại bông, xơ, sợi;
- Sản xuất các loại vải;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất máy móc thiết bị; vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất hóa chất (trừ các hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép;
- Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán các loại bông xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành dệt may;
- Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại. Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch;
- Nhà hàng;
- Kinh doanh xăng dầu, chất đốt;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- In trực tiếp lên vải dệt;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ; và
- Giặt khô, giặt ướt, là... các loại quần áo và hàng dệt, được giặt bằng tay, bằng máy giặt.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất hàng may mặc, bông, xơ, sợi, vải các loại và cho thuê mặt bằng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Hồ Chí Minh – Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang	54 Tôn Thất Tùng, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Địa điểm kinh doanh – Nhà máy may Dệt kim xuất khẩu Nha Trang	Km 1447 Quốc lộ 1A, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Kỳ kế toán năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Các chỉ tiêu so sánh được phân loại và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho kỳ kế toán hiện tại trên cơ sở phi hồi tố. Trường hợp có điều chỉnh, phân loại hoặc thay đổi cách trình bày các khoản mục so sánh, Công ty đã thực hiện phân loại lại các số liệu kỳ trước cho phù hợp nhằm đảm bảo tính so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính.

Số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ này có thể so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước, trừ những khoản mục được trình bày tại Thuyết minh 9.2 Thông tin so sánh.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 1.217 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.260 người).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của toàn Công ty bao gồm thông tin tài chính của cả trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc có phân cấp hay không phân cấp cho đơn vị trực thuộc lập Báo cáo tài chính. Các giao dịch nội bộ, số dư giữa các đơn vị trực thuộc được phân cấp Báo cáo tài chính và giữa trụ sở chính với các đơn vị trực thuộc được phân cấp lập Báo cáo tài chính được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

4.2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch). Tỷ giá tại ngày 30/06/2026 là 26.286 VND/USD; 30.137,77 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán phải trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Các khoản phải thu (tiếp theo)

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm, chi phí tư vấn, thiết kế và chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí đào tạo và chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 18 đến 36 tháng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định hữu hình khi hoàn thành, bàn giao tài sản cố định đưa vào sử dụng được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi kỳ kế toán và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc thiết bị	02 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 20
Tài sản cố định hữu hình khác	10

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

Thửa đất	Địa chỉ	Diện tích	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Mục đích sử dụng	Thời gian sử dụng
Số 55, tờ bản đồ số 6	Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	5.053,7 m ²	Số CO 333731 ngày 13/11/2018	Đất trồng cây hàng năm khác	Đến 15/10/2063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được xem xét tính khấu hao từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành, bàn giao tài sản cố định đưa vào sử dụng được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc được ước tính hợp lý nhưng chưa có đủ hồ sơ, chứng từ để ghi nhận chính thức, bao gồm: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng chưa có hóa đơn; các khoản trích trước chi phí sản xuất kinh doanh như lương nghỉ phép, chi phí bảo hành và các khoản trích trước khác theo quy định.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.12 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền Công ty sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí liên quan đến người lao động trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận bao gồm:

- Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.
- Chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.
- Phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trái phiếu chuyển đổi lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành thêm khi chuyển đổi và toàn bộ giá trị quyền chọn chuyển đổi được kết chuyển vào thặng dư vốn bất kể trái chủ có thực hiện quyền chọn hay không.
- Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận và giá trị vốn theo Điều lệ.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản này được theo dõi riêng và kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.17 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Bên liên quan (tiếp theo)

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú ("Quốc tế Phong Phú")	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế	Công ty con của Quốc tế Phong Phú
Công ty cổ phần Sinnika Việt Nam	Công ty cùng đại diện pháp luật
Công ty cổ phần Vải dệt kim Vinatex Quốc tế	Công ty cùng đại diện pháp luật
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú – Chi nhánh Đà Nẵng	Chi nhánh của Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú
Công ty TNHH PPJ-Wiser	Công ty cùng đại diện pháp luật
Ban điều hành	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt – VND	253.083.492	114.309.169
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND		
• Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	14.521.420.830	5.060.033.587
• Các ngân hàng khác	1.583.217.250	1.325.530.149
Tiền gửi ngân hàng – ngoại tệ		
• Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.398.681.206	1.613.686.744
• Ngân hàng TMCP Á Châu	1.383.509.461	2.501.532.449
• Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	893.850.717	126.839.647
• Các ngân hàng khác	291.753.441	13.713.589.069
Các khoản tương đương tiền – VND		
• Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	1.360.000.000	12.000.000.000
	21.685.516.397	36.455.520.814

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Nguyên tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
USD	135.002,60	3.548.682.487
EUR	13.906,55	419.112.338
		3.967.794.825

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 02 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, số tiền 1.360.000.000 VND, lãi suất 4,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm (*)	10.500.000.000	10.500.000.000	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (**)	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-	-	-
Ngân hàng khác	834.773.096	834.773.096	-	-	-	-
	19.334.773.096	19.334.773.096	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-

(*) Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm, lãi suất từ 4,20 đến 4,50%/năm.

(**) Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, lãi suất 7,50%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng là 10.500.000.000 VND (xem Thuyết minh 5.18.1).

5.2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty cổ phần Bông Tây Nguyên	266.915.000	266.915.000	-	266.915.000	266.915.000	-
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	954.810.000	954.810.000	-	954.810.000	954.810.000	-
	1.221.725.000	1.221.725.000	-	1.221.725.000	1.221.725.000	-

Cam kết của Công ty về góp vốn nhưng chưa thực hiện tại ngày 30/06/2026:

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư VND	Cam kết góp vốn của Công ty		
		Vốn cam kết góp VND	Vốn đã góp đến 30/06/2026 VND	Vốn chưa góp đến 30/06/2026 VND
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	20.000.000.000	1.500.000.000	954.810.000	545.190.000
	20.000.000.000	1.500.000.000	954.810.000	545.190.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Giá trị ghi sổ VND	30/06/2026 Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	01/01/2026 Giá trị dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	1.939.914.426	-	1.360.190.724	-
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	3.314.375.698	-	3.018.442.116	-
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	4.789.555.098	-	3.338.643.138	-
Công ty cổ phần Sinnika Việt Nam	27.577.024.866	-	18.706.952.575	-
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế	18.872.929.583	-	25.079.713.221	-
Công ty cổ phần Vải dệt kim Vinatex Quốc tế	4.232.982.150	-	3.080.274.854	-
Phải thu các khách hàng khác				
Norwest Industries Limited	40.694.793.656	-	29.641.219.485	-
Mark's Work Wearhouse Ltd	35.695.133.369	-	20.425.216.269	-
Helly Hansen As	31.687.426.025	-	53.260.150.093	-
Fast East International Limited	29.091.876.990	-	12.087.813.679	-
Các khách hàng khác	48.924.088.859	(1.278.946.114)	45.204.391.387	(1.278.946.114)
	246.820.100.720	(1.278.946.114)	215.203.007.541	(1.278.946.114)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ là 6.317.498,46 USD tương đương 166.061.764.550 VND.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước cho các nhà cung cấp khác		
Saurer Spinning Solutions Gmbh & Co.Kg	7.563.228.000	-
Công ty cổ phần IDP	3.846.331.574	-
Các nhà cung cấp khác	7.231.024.767	39.328.963.774
	18.640.584.341	39.328.963.774

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, chi tiết số dư trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	185.176,13	5.009.693.275
EUR	263.799,57	8.136.300.858
		13.145.994.133

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	Giá trị ghi sổ VND	30/06/2026 Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	01/01/2026 Giá trị dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng cho nhân viên	483.452.659	-	302.554.137	-
Kỳ quỹ L/C	28.226.437.777	-	-	-
Phải thu khác	-	-	191.586.301	-
	28.709.890.436	-	494.140.438	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư phải thu ngắn hạn khác có gốc ngoại tệ là 1.073.820,20 USD tương đương 28.226.437.777 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT – MAY NHA TRANG
Km 1447 Quốc lộ 1A, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Thời gian quá hạn	Giá gốc	30/06/2026 Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc	01/01/2026 Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Phải thu thương mại</i>								
Công ty cổ phần Dệt	Trên 3 năm	787.538.760	(787.538.760)	-	Trên 3 năm	787.538.760	(787.538.760)	-
May Hapaco Hải Phòng	Trên 3 năm	209.661.832	(209.661.832)	-	Trên 3 năm	209.661.832	(209.661.832)	-
Công ty TNHH SX DV	Từ 1 đến 3 năm	1.149.915.244	(281.745.522)	868.169.722	Từ 1 đến 3 năm	1.149.915.244	(281.745.522)	868.169.722
XNK Hưng Thành Đạt								
Các tổ chức, cá nhân khác								
		2.147.115.836	(1.278.946.114)	868.169.722		2.147.115.836	(1.278.946.114)	868.169.722

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

Số dư đầu kỳ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Trích lập trong kỳ	VND	VND
Số dư cuối kỳ	1.278.946.114	1.278.946.114
	-	-
	1.278.946.114	1.278.946.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

5.7 Hàng tồn kho

		30/06/2026		01/01/2026
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	207.152.771.288	-	111.681.035.331	-
Công cụ, dụng cụ	91.001.140	-	93.358.670	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	64.098.909.658	-	57.187.564.841	-
Sản phẩm	69.562.030.243	-	70.045.458.289	-
Hàng hóa	385.588.237	-	385.588.237	-
	341.290.300.566	-	239.393.005.368	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty đang thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng (Xem thuyết minh 5.18) như sau:

- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam: hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh trị giá 170.000.000.000 VND.

- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Chi nhánh Hồ Chí Minh được lưu trữ tại nhà xưởng là Nhà máy may dệt kim xuất khẩu Nha Trang trong khuôn viên Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang.

5.8 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, dài hạn**5.8.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.377.224.133	985.221.552
Chi phí sửa chữa	419.449.765	650.659.683
Chi phí bảo hiểm	224.902.068	250.389.675
Chi phí tư vấn, thiết kế	81.818.180	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	539.298.430	526.693.938
	3.642.692.576	2.412.964.848

5.8.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.306.087.129	6.309.788.864
Chi phí sửa chữa	7.618.626.925	2.520.641.866
Chi phí đào tạo	881.695.170	1.939.729.386
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.319.038.031	2.551.514.029
	14.125.447.255	13.321.674.145

5.9 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng bị hạn chế sử dụng	14.670.000.000	14.670.000.000
	14.670.000.000	14.670.000.000

Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng, lãi suất từ 1,50% đến 4,40% đang thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại ngân hàng (Xem thuyết minh 5.18).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT – MAY NHÀ TRANG
Km 1447 Quốc lộ 1A, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

5.10	Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình						
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Cộng VND	
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2026	240.576.743.380	596.185.331.755	12.674.915.162	3.926.661.188	47.992.350.501	901.356.001.986	
Tăng từ xây dựng cơ bản	13.845.375.300	8.619.183.284	764.000.000	-	2.140.065.000	25.368.623.584	
Thanh lý	-	-	(345.395.000)	-	-	(345.395.000)	
Tại ngày 30/06/2026	254.422.118.680	604.804.515.039	13.093.520.162	3.926.661.188	50.132.415.501	926.379.230.570	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2026	87.293.184.715	306.549.145.625	10.566.258.120	2.353.843.423	4.968.431.008	411.730.862.891	
Khấu hao trong kỳ	3.877.277.697	15.955.649.429	306.373.549	132.532.515	1.726.472.448	21.998.305.638	
Thanh lý	-	-	(345.395.000)	-	-	(345.395.000)	
Tại ngày 30/06/2026	91.170.462.412	322.504.795.054	10.527.236.669	2.486.375.938	6.694.903.456	433.383.773.529	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2026	153.283.558.665	289.636.186.130	2.108.657.042	1.572.817.765	43.023.919.493	489.625.139.095	
Tại ngày 30/06/2026	163.251.656.268	282.299.719.985	2.566.283.493	1.440.285.250	43.437.512.045	492.995.457.041	
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình thế chấp tại Ngân hàng:							
Tại ngày 01/01/2026	153.283.558.665	289.636.186.130	2.108.657.042	1.572.817.765	43.023.919.493	489.625.139.095	
Tại ngày 30/06/2026	163.251.656.268	282.299.719.985	2.566.283.493	1.440.285.250	43.437.512.045	492.995.457.041	
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng:							
Tại ngày 01/01/2026	50.750.198.482	132.805.600.635	8.546.270.676	1.512.171.504	108.960.000	193.723.201.297	
Tại ngày 30/06/2026	51.857.990.868	136.206.378.862	9.182.112.838	1.807.082.546	108.960.000	199.162.525.114	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị còn lại, bao gồm:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Nhà cửa, vật kiến trúc			
Nhà máy may Denim 2 và Xưởng hoàn tất	54.774.773.192	1.990.739.076	52.784.034.116

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đã thanh lý trong kỳ như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND	Giá thanh lý VND
Phương tiện vận tải, truyền dẫn				
Xe Transinco 79B-008.08	214.395.000	(214.395.000)	-	70.000.000
Xe ca Transinco	131.000.000	(131.000.000)	-	-
Tổng cộng	345.395.000	(345.395.000)	-	70.000.000

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2026	1.909.500.000	1.909.500.000
Tăng trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2026	1.909.500.000	1.909.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2026	297.831.801	297.831.801
Khấu hao trong kỳ	21.216.666	21.216.666
Tại ngày 30/06/2026	319.048.467	319.048.467
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2026	1.611.668.199	1.611.668.199
Tại ngày 30/06/2026	1.590.451.533	1.590.451.533
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình thế chấp tại Ngân hàng		
Tại ngày 01/01/2026	1.611.668.199	1.611.668.199
Tại ngày 30/06/2026	1.590.451.533	1.590.451.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2026 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển TSCĐ trong kỳ VND	Kết chuyển giảm khác VND	30/06/2026 VND
Mua sắm tài sản cố định					
Chương trình Đầu tư chiều sâu (2 máy đánh ống tự động và 1 buồng nối)	-	12.052.662.293	-	-	12.052.662.293
Các dự án khác	9.193.160.994	429.952.980	(8.619.183.284)	(106.500.000)	897.430.690
	9.193.160.994	12.482.615.273	(8.619.183.284)	(106.500.000)	12.950.092.983
Xây dựng cơ bản					
Dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng cho thuê	-	25.138.065.652	(16.749.440.300)	-	8.388.625.352
	-	25.138.065.652	(16.749.440.300)	-	8.388.625.352
	9.193.160.994	37.620.680.925	(25.368.623.584)	(106.500.000)	21.338.718.335

5.13 Phải trả người bán**5.13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	23.039.238.287	42.310.826.594
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	5.383.803.497	4.297.969.669
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế	1.395.360.000	775.006.920
Công ty cổ phần Vải dệt kim Vinatex Quốc tế	1.391.587.508	3.002.562.134
Công ty cổ phần Sinnika Việt Nam	8.587.117.681	21.647.525.903
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Jiangyin Hanxin Textile Co., Ltd	43.341.507.601	15.297.471.980
Công ty cổ phần Thuận Hải Energy	23.852.382.979	19.951.174.036
Các nhà cung cấp khác	69.728.804.676	48.022.006.242
	176.719.802.229	155.304.543.478

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư phải trả người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 1.819.533,58 USD tương đương 47.828.259.683 VND.

5.13.2 Phải trả người bán dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	45.739.762.802	78.638.929.820
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Savio Macchine Tessili S.P.A	11.578.025.180	-
	57.317.787.982	78.638.929.820

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư phải trả người bán dài hạn có gốc ngoại tệ là 384.170,00 EUR tương đương 11.578.025.180 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	12.451.137.517	13.244.067.195
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	-	262.851.119
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Textiles In Saigon	1.247.515.155	-
Các khách hàng khác	1.302.373.093	1.179.000.645
	15.001.025.765	14.685.918.959

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 375,66 USD tương đương 8.746.602 VND.

5.15 Thuế**Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	57.750.055.058	49.266.940.150

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất như sau:

- Xuất khẩu	0%
- Bông thô chưa qua chế biến	Không chịu thuế
- Bông phế	5%
- Các sản phẩm, dịch vụ khác	8% - 10%

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước, phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	01/01/2026 Phải thu VND	Phải trả VND	Số phát sinh trong kỳ Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	30/06/2026 Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	3.089.029.652	12.086.415.285	(13.070.556.372)	-	2.104.888.565
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.540.588.215	(1.540.588.215)	-	-
Thuế nhập khẩu	1.929.082.648	-	90.139.353	(90.139.353)	1.929.082.648	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.791.981.767	6.162.031.612	(2.294.459.538)	-	5.659.553.841
Thuế tài nguyên	-	8.782.800	155.947.080	(156.744.480)	-	7.985.400
Thuế thu nhập cá nhân	-	119.226.045	339.188.481	(269.384.396)	-	189.030.130
Tiền thuê đất, thuế đất	-	127.141.592	8.797.730.924	(8.855.065.554)	-	69.806.962
Các loại thuế khác	1.391	-	27.974.678	(27.973.287)	-	-
	1.929.084.039	5.136.161.856	29.200.015.628	(26.304.911.195)	1.929.082.648	8.031.264.898

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được ước tính như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	32.766.277.417	36.065.846.753
Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được trừ	37.973.287	1.358.298.162
Chi phí dự phòng trợ cấp thất nghiệp	67.787.333	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản		
mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	(792.889.575)	(358.108.266)
Chi phí dự phòng trợ cấp thất nghiệp	-	(75.193.500)
Chi phí lãi vay thuần không được trừ	(1.268.990.403)	(7.796.818.660)
Tổng thu nhập chịu thuế	30.810.158.059	29.194.024.489
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN ước tính	6.162.031.612	5.838.804.898
Điều chỉnh thuế TNDN của những năm trước	-	1.613.450.482
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.162.031.612	7.452.255.380

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	496.109 VND/m ² /năm
54 Tôn Thất Tùng, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	3.539.200 VND/m ² /năm
Km 1447, Quốc lộ 1A, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	76.840 VND/m ² /năm và 38.420 VND/m ² /năm

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn**5.16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay phải trả	423.090.994	451.543.341
Chi phí tiền điện	2.960.084.924	809.957.931
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	204.597.223	70.000.000
	3.587.773.141	1.331.501.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

5.16.2 Chi phí phải trả dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Phải trả bên liên quan</i>		
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú – lãi vay	2.293.795.531	-
	2.293.795.531	-

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Phải trả bên liên quan</i>		
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú – lãi vay	3.869.863.014	3.869.863.014
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn	2.384.212.677	1.464.917.498
Bảo hiểm xã hội	1.695.092.076	34.043.311
Bảo hiểm y tế	431.061.875	109.576.061
Bảo hiểm thất nghiệp	82.224.033	1.472.430
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	341.271.806	61.125.619
	8.813.725.481	5.550.997.933

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Phải trả bên liên quan</i>		
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú – lãi vay	9.295.261.643	9.295.261.643
	9.295.261.643	9.295.261.643

5.18 Vay ngắn hạn, dài hạn**5.18.1 Vay ngắn hạn**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Vay ngắn hạn ngân hàng		
• VCB Khánh Hòa – VND (a)	254.162.821.496	232.809.656.214
• VCB Khánh Hòa – USD (a)	37.366.604.909	-
• Vietinbank Thủ Thiêm – USD (b)	6.946.419.584	8.354.370.329
• Techcombank Chợ Lớn – VND (c)	-	29.204.018.374
• Techcombank Chợ Lớn – USD (c)	122.413.717.998	40.618.462.454
• ACB Hồ Chí Minh – VND (d)	-	8.318.519.682
• ACB Hồ Chí Minh – USD (d)	33.269.617.954	29.139.334.226
	454.159.181.941	348.444.361.279
Vay dài hạn đến hạn trả		
• VCB Khánh Hòa – VND	30.808.000.000	30.808.000.000
	30.808.000.000	30.808.000.000
	484.967.181.941	379.252.361.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Vay ngắn hạn (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn:

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (“VCB Khánh Hòa”) theo các hợp đồng như sau:

Hợp đồng hạn mức: Số 2025/HMCV-DM ngày 08/05/2025.
 Hạn mức: 185.000.000.000 VND.
 Mục đích: Tài trợ các nhu cầu vay ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu cho vay ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.
 Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng vay, 6 tháng đối với từng Giấy nhận nợ.
 Lãi suất: Lãi suất hiện tại là từ 4,20% đến 8,10%/năm.
 Tài sản đảm bảo:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Km 1447 Quốc lộ 1A, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Toàn bộ máy móc thiết bị của Nhà máy sản xuất vải dệt kim tại Vĩnh Phương;
- 15 máy dệt kim phẳng, 06 máy dệt kim tròn, 01 máy nhuộm đã qua sử dụng;
- Hệ thống 04 máy chải kỹ HC601 và 02 máy ghép hai đầu không làm đều;
- Hệ thống máy móc thiết bị xuất xứ từ Đức, Nhật theo phương án “Đầu tư nâng cao hiệu quả sản xuất sợi Nhà máy sợi 3”;
- Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn đối ứng thuộc “Dự án đầu tư nâng công suất sản xuất sợi Nhà máy sợi 2”;
- Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh trị giá 170 tỷ đồng;
- Các khoản phải thu khách hàng luân chuyển trị giá 60 tỷ đồng;
- Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số 01/2007/HĐTĐ ngày 10/09/2007 và các phụ lục hợp đồng thuê đất đính kèm ký giữa Công ty và UBND Tỉnh Khánh Hòa;
- Bảo lãnh của Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú trị giá 507,4 tỷ đồng;
- Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mở tại Ngân hàng trị giá 14.670.000.000 VND; và
- Toàn bộ công trình xây dựng thuộc Dự án “Đầu tư xây dựng nhà xưởng cho thuê”.

Chi tiết số dư vay ngắn hạn VCB Khánh Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- VND		254.162.821.496
- USD	1.421.540,17	37.366.604.909

(b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm (“Vietinbank Thủ Thiêm”)

Hợp đồng hạn mức: 246/2025-HĐCVHM/NHCT903-DMNT ngày 01/10/2025.

Hạn mức: 150.000.000.000 VND.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh Hồ Chí Minh – Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang.

Thời hạn hạn mức: Đến hết ngày 15/09/2026.

Đối với từng khế ước nhận nợ là 6 tháng.

Lãi suất: Lãi suất hiện tại đối với khoản vay USD là 4,00%/năm.

Tài sản đảm bảo:

- Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Chi nhánh Hồ Chí Minh được lưu trữ tại nhà xưởng là Nhà máy may dệt kim xuất khẩu Nha Trang trong khuôn viên Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang tại Km1447, Quốc lộ 1A, Phường Bắc Nha Trang Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam;
- Văn bản bảo lãnh của Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú cho toàn bộ nghĩa vụ nợ của Công ty tại Vietinbank Thủ Thiêm; và
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 10.500.000.000 VND.

Số dư vay ngắn hạn Vietinbank Thủ Thiêm tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 264.263,09 USD tương đương 6.946.419.584 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(c) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn ("Techcombank Chợ Lớn")

Hợp đồng hạn mức: Số CLN20242679720/HDTD ngày 09/01/2025.
 Phụ lục số CLN20242679720/HDTD/PL4375238 ngày 19/03/2026.
 Hạn mức: 250.000.000.000 VND.
 Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.
 Thời hạn hạn mức: 12 tháng (từ 26/03/2026 đến 26/03/2027).
 Lãi suất: Lãi suất hiện tại đối với khoản vay USD là 3,96%/năm.
 Tài sản đảm bảo: Bảo lãnh của Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú cho toàn bộ nghĩa vụ nợ của Công ty tại Techcombank Chợ Lớn.

Số dư vay ngắn hạn Techcombank Chợ Lớn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 4.656.993,00 USD tương đương 122.413.717.998 VND.

(d) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ("ACB Hồ Chí Minh")

Hợp đồng hạn mức: Số HCM.DN.5056.210325 ngày 19/05/2025.
 Hạn mức: 150.000.000.000 VND.
 Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.
 Thời hạn hạn mức: 12 tháng.
 Đối với từng khế ước nhận nợ là 6 tháng.
 Lãi suất: Lãi suất hiện tại đối với khoản vay USD là 4,00% đến 4,20%/năm.
 Tài sản đảm bảo: Toàn bộ quyền tài sản là quyền đòi nợ, các khoản phải thu, quyền đòi bồi thường thiệt hại, quyền thụ hưởng bảo hiểm và toàn bộ các quyền khác trị giá được bằng tiền, lợi ích... của Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang.

Số dư vay ngắn hạn ACB – Hồ Chí Minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.265.678,23 USD tương đương 33.269.617.954 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ:

	Tại ngày 01/01/2026	Số tiền vay/ Kết chuyển từ vay dài hạn	Thanh toán trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	Tại ngày 30/06/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	348.444.361.279	690.066.541.290	(584.679.204.752)	327.484.124	454.159.181.941
Vay dài hạn đến hạn trả	30.808.000.000	15.404.000.000	(15.404.000.000)	-	30.808.000.000
	379.252.361.279	705.470.541.290	(600.083.204.752)	327.484.124	484.967.181.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

5.18.2 Vay dài hạn

		30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay dài hạn bên liên quan			
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	(a)	99.441.000.000	69.675.000.000
		99.441.000.000	69.675.000.000
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác			
Vay dài hạn ngân hàng			
• VCB Khánh Hòa – VND	(b)	160.078.030.199	175.506.030.199
		160.078.030.199	175.506.030.199
Vay dài hạn đến hạn trả			
• VCB Khánh Hòa – VND		(30.808.000.000)	(30.808.000.000)
		(30.808.000.000)	(30.808.000.000)
		228.711.030.199	214.373.030.199

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn:

(a) Vay dài hạn Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng vay vốn: Số 003/2021/PPJ-DMNT ngày 06/12/2021.
Hạn mức: 50.000.000.000 VND.
Mục đích: Ký quỹ mở L/C nhập máy móc thiết bị làm vốn đối ứng dự án Đầu tư nâng công suất sản xuất sợi Nhà máy sợi 2.
Thời hạn vay: 108 tháng từ ngày chuyển đủ khoản vay.
Lãi suất: 5%/năm.
Tài sản đảm bảo: Không có.
- Hợp đồng vay vốn: Số 001/2022/PPJ-DMNT ngày 28/10/2022 và phụ lục ngày 20/12/2024.
Hạn mức: 10.000.000.000 VND.
Mục đích: Đầu tư cải tạo mở rộng nhà xưởng cho thuê.
Thời hạn vay: 72 tháng từ ngày chuyển đủ khoản vay.
Lãi suất: 8%/năm.
Tài sản đảm bảo: Không có.
- Hợp đồng vay vốn: Số 001/2024/PPJ-DMNT ngày 01/10/2024.
Hạn mức: 10.860.000.000 VND.
Mục đích: Đầu tư thiết bị bổ sung ngành sợi và chương trình cải tạo sửa chữa hạ tầng trong cụm sản xuất Dệt may Nha Trang.
Thời hạn vay: 36 tháng từ ngày chuyển đủ khoản vay.
Lãi suất: 5%/năm.
Tài sản đảm bảo: Không có.
- Hợp đồng vay vốn: Số 001/2025/PPJ-DMNT ngày 20/01/2025.
Hạn mức: 24.315.000.000 VND.
Mục đích: Thanh toán các chương trình đầu tư trong cụm sản xuất Dệt may Nha Trang.
Thời hạn vay: 24 tháng từ ngày chuyển đủ khoản vay.
Lãi suất: 5%/năm.
Tài sản đảm bảo: Không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Vay dài hạn (tiếp theo)

5. Hợp đồng vay vốn: Số 005/2025/PPJ-DMNT ngày 09/09/2025.
Hạn mức: 10.466.000.000 VND.
Mục đích: Thanh toán các chương trình đầu tư trong cụm sản xuất Dệt may Nha Trang.
Thời hạn vay: 24 tháng từ ngày chuyển đủ khoản vay.
Lãi suất: 5%/năm.
Tài sản đảm bảo: Không có.

6. Hợp đồng vay vốn: Số 002/2026/PPJ-DMNT ngày 15/04/2026.
Hạn mức: 19.300.000.000 VND.
Mục đích: Thanh toán các chương trình đầu tư trong cụm sản xuất Dệt may Nha Trang.
Thời hạn vay: 24 tháng từ ngày chuyển đủ khoản vay.
Lãi suất: 9%/năm.
Tài sản đảm bảo: Không có.

Số dư vay dài hạn Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 99.441.000.000 VND.

(b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (“VCB Khánh Hòa”) bao gồm các hợp đồng:

1. Hợp đồng hạn mức số 0125/NX-DM ngày 15/08/2025
Hạn mức: 55.000.000.000 VND.
Mục đích: Tài trợ cho nhu cầu cấp tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc Đầu tư Dự án.
Thời hạn vay: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay.
Lãi suất: Tùy theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất hiện tại là 7,00%/năm.

2. Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 2021/SOI2-DM ngày 17/12/2021
Hạn mức: 150.000.000.000 VND.
Mục đích: Tài trợ cho nhu cầu cấp tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư dự án.
Thời hạn vay: 108 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay.
Lãi suất: Tùy theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất hiện tại là 9,50%/năm.

3. Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 2021/SOI3-DM/01 ngày 29/07/2021
Hạn mức: 2.700.000.000 VND.
Mục đích: Thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến phương án đầu tư các máy chải kỹ và máy ghép sợi bộ thuộc “Dự án đầu tư nâng cao hiệu quả sản xuất sợi nhà máy sợi 3”.
Thời hạn vay: 72 tháng (thời gian ân hạn 6 tháng từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên).
Lãi suất: Tùy theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất hiện tại là 9,50%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Vay dài hạn (tiếp theo)

- Tài sản đảm bảo của các hợp đồng vay dài hạn tại VCB Khánh Hòa:
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Km 1447 Quốc lộ 1A, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
 - Toàn bộ máy móc thiết bị của Nhà máy sản xuất vải dệt kim tại Vĩnh Phương;
 - 15 máy dệt kim phẳng, 06 máy dệt kim tròn, 01 máy nhuộm đã qua sử dụng;
 - Hệ thống 04 máy chải kỹ HC601 và 02 máy ghép hai đầu không làm đều;
 - Hệ thống máy móc thiết bị xuất xứ từ Đức, Nhật theo phương án "Đầu tư nâng cao hiệu quả sản xuất sợi Nhà máy sợi 3";
 - Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn đối ứng thuộc "Dự án đầu tư nâng công suất sản xuất sợi Nhà máy sợi 2";
 - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh trị giá 170 tỷ đồng;
 - Các khoản phải thu khách hàng luân chuyển trị giá 60 tỷ đồng;
 - Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số 01/2007/HĐTĐ ngày 10/09/2007 và các phụ lục hợp đồng thuê đất đính kèm ký giữa Công ty và UBND Tỉnh Khánh Hòa;
 - Bảo lãnh của Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú trị giá 507,4 tỷ đồng;
 - Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mở tại Ngân hàng trị giá 14.670.000.000 VND; và
 - Toàn bộ công trình xây dựng thuộc Dự án "Đầu tư xây dựng nhà xưởng cho thuê".

Tổng số dư vay dài hạn VCB Khánh Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 160.078.030.199 VND.

Trong đó:

Vay dài hạn: 129.270.030.199 VND.

Vay dài hạn đến hạn trả: 30.808.000.000 VND.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay dài hạn bên liên quan	99.441.000.000	-	74.941.000.000	24.500.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	160.078.030.199	30.808.000.000	129.270.030.199	-
	259.519.030.199	30.808.000.000	204.211.030.199	24.500.000.000
Tại ngày 01/01/2026				
Vay dài hạn bên liên quan	69.675.000.000	-	45.175.000.000	24.500.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	175.506.030.199	30.808.000.000	144.698.030.199	-
	245.181.030.199	30.808.000.000	189.873.030.199	24.500.000.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2026 VND	Số tiền vay trong kỳ VND	Thanh toán trong kỳ VND	Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30/06/2026 VND
Vay dài hạn bên liên quan	69.675.000.000	29.766.000.000	-	-	99.441.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	144.698.030.199	-	(24.000.000)	(15.404.000.000)	129.270.030.199
	214.373.030.199	29.766.000.000	(24.000.000)	(15.404.000.000)	228.711.030.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

5.19 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	01/01/2026 VND	Trích lập trong kỳ VND	Số sử dụng trong kỳ VND	30/06/2026 VND
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	149.730.333	(81.943.000)	67.787.333
	-	149.730.333	(81.943.000)	67.787.333

5.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2026	97.956.081	57.827.684	155.783.765
Tăng khác	-	150.292.000	150.292.000
Chi quỹ trong kỳ	(10.000.000)	(42.543.000)	(52.543.000)
Tại ngày 30/06/2026	87.956.081	165.576.684	253.532.765

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
 Km 1447 Quốc lộ 1A, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

5.21 Vốn chủ sở hữu

5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	235.000.000.000	1.820.000.000	23.696.115.722	(72.765.492.928)	187.750.622.794
Lãi trong 6 tháng đầu năm 2025	-	-	-	28.613.591.373	28.613.591.373
Tại ngày 30/06/2025	235.000.000.000	1.820.000.000	23.696.115.722	(44.151.901.555)	216.364.214.167
Lãi trong 6 tháng cuối năm 2025	-	-	-	10.887.159.677	10.887.159.677
Tại ngày 31/12/2025	235.000.000.000	1.820.000.000	23.696.115.722	(33.264.741.878)	227.251.373.844
Tại ngày 01/01/2026	235.000.000.000	1.820.000.000	23.696.115.722	(33.264.741.878)	227.251.373.844
Lãi trong 6 tháng đầu năm 2026	-	-	-	26.604.245.805	26.604.245.805
Tại ngày 30/06/2026	235.000.000.000	1.820.000.000	23.696.115.722	(6.660.496.073)	253.855.619.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

5.21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23 tháng 7 năm 2025 do Sở Tài chính Tỉnh Khánh Hòa cấp:

Vốn điều lệ:	235.000.000.000	VND
Tổng số cổ phần:	23.500.000	cổ phần
Mệnh giá cổ phần:	10.000	VND/cổ phần

Trong đó:

Cổ đông	30/06/2026		01/01/2026	
	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	5.614.375	23,89	5.614.375	23,89
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	4.538.132	19,31	4.538.132	19,31
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	9.484.500	40,36	9.484.500	40,36
Các cổ đông khác	3.862.993	16,44	3.862.993	16,44
	23.500.000	100,00	23.500.000	100,00

5.21.3 Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.500.000	23.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.500.000	23.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	23.500.000	23.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
• Cổ phiếu phổ thông	-	-
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.500.000	23.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	23.500.000	23.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-

5.22 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ**5.22.1 Ngoại tệ các loại**

	30/06/2026	01/01/2026
Dollar Mỹ (USD)	135.002,60	688.562,66
Euro (EUR)	13.906,55	-

5.22.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Trà	814.571.224	814.571.224
Ông Lê Trung Hải	179.714.987	179.714.987
Ông Phan Thế Thống	137.134.108	137.134.108
Công ty TNHH TM DV Nam Phúc	122.968.739	122.968.739
	1.254.389.058	1.254.389.058

Lý do xóa nợ: nợ không có khả năng thu hồi.

5.22.3 Tài sản cầm cố, thế chấp

Xem Thuyết minh 5.2.1, 5.7, 5.9, 5.10, 5.11, 5.18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu bán thành phẩm	594.834.117.791	690.863.824.707
Doanh thu bán hàng hóa	5.778.044.508	8.879.572.542
Doanh thu cung cấp dịch vụ	146.837.525.515	114.510.598.126
	747.449.687.814	814.253.995.375
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	(115.050.782)	(56.002.500)
	(115.050.782)	(56.002.500)
Doanh thu thuần	747.334.637.032	814.197.992.875

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Xem thuyết minh 9.1.2

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Giá vốn của thành phẩm	554.904.803.463	630.935.652.206
Giá vốn của hàng hóa	4.462.475.716	7.082.222.792
Giá vốn của dịch vụ	107.038.118.226	89.205.770.297
	666.405.397.405	727.223.645.295

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	221.355.420	240.124.939
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.656.343.080	5.750.553.399
	4.877.698.500	5.990.678.338

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí đi vay	21.864.543.504	13.747.548.309
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.020.624.124	16.879.619.466
Chiết khấu thanh toán	2.630.985.182	-
	28.516.152.810	30.627.167.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	4.952.612.476	6.279.377.643
Chi phí kiểm nghiệm	2.574.205.996	3.514.538.319
Chi phí bán hàng khác	4.013.900.492	4.376.473.322
	11.540.718.964	14.170.389.284

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nhân viên	4.904.030.242	5.253.704.039
Tiền thuê đất	5.233.739.038	2.632.000.726
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.901.079.171	3.057.947.914
	13.038.848.451	10.943.652.679

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	70.000.000	86.715.360
Thu nhập khác	13.046.502	142.351.555
	83.046.502	229.066.915

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Thuế truy thu, nộp phạt	27.973.287	1.348.131.941
Chi phí khác	13.700	38.904.401
	27.986.987	1.387.036.342

6.9 Lãi trên cổ phiếu**6.9.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.604.245.805	28.613.591.373
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng cho HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.604.245.805	28.613.591.373
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	23.500.000	23.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.132	1.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ	23.500.000	23.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.500.000	23.500.000

6.9.2 Thông tin khác

Giao dịch cổ phiếu phổ thông xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán: xem Thuyết minh 9.3.

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Giá mua hàng hóa đã bán	4.462.475.716	7.082.222.792
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	515.282.962.047	620.627.812.245
Chi phí nhân công	75.346.037.891	55.510.391.115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.019.522.304	20.282.900.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.551.595.701	39.316.200.851
Chi phí khác bằng tiền	28.322.371.161	9.518.159.706
	690.984.964.820	752.337.687.258

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tiền thu từ đi vay	719.832.541.290	735.496.618.972
	719.832.541.290	735.496.618.972

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tiền trả nợ gốc vay	600.107.204.752	733.643.019.672
	600.107.204.752	733.643.019.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá cổ phần.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Các khoản vay và nợ thuê TC	484.967.181.941	204.211.030.199	24.500.000.000	713.678.212.140
Phải trả người bán	176.719.802.229	57.317.787.982	-	234.037.590.211
Phải trả khác và chi phí phải trả	7.808.907.961	11.589.057.174	-	19.397.965.135
	669.495.892.131	273.117.875.355	24.500.000.000	967.113.767.486
Tại ngày 01/01/2026				
Các khoản vay và nợ thuê TC	379.252.361.279	189.873.030.199	24.500.000.000	593.625.391.478
Phải trả người bán	155.304.543.478	78.638.929.820	-	233.943.473.298
Phải trả khác và chi phí phải trả	5.272.489.905	9.295.261.643	-	14.567.751.548
	539.829.394.662	277.807.221.662	24.500.000.000	842.136.616.324

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

- Công ty thế chấp tài sản của mình cho các khoản vay (Xem thuyết minh số 5.2.1, 5.7, 5.9, 5.10, 5.11 và 5.18).
- Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 10.000.000 VND và tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 10.000.000 VND.

iv. Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.685.516.397	36.455.520.814	21.685.516.397	36.455.520.814
Tài sản ngắn hạn khác	14.670.000.000	14.670.000.000	14.670.000.000	14.670.000.000
Phải thu khách hàng	245.541.154.606	213.924.061.427	245.541.154.606	213.924.061.427
Phải thu khác	28.226.437.777	191.586.301	28.226.437.777	191.586.301
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19.334.773.096	11.000.000.000	19.334.773.096	11.000.000.000
Đầu tư khác	1.221.725.000	1.221.725.000	1.221.725.000	1.221.725.000
Tổng cộng	330.679.606.876	277.462.893.542	330.679.606.876	277.462.893.542
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	713.678.212.140	593.625.391.478	713.678.212.140	593.625.391.478
Phải trả người bán	234.037.590.211	233.943.473.298	234.037.590.211	233.943.473.298
Phải trả khác và chi phí phải trả	19.397.965.135	14.567.751.548	19.397.965.135	14.567.751.548
Tổng cộng	967.113.767.486	842.136.616.324	967.113.767.486	842.136.616.324

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý (tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị		
Ông Đặng Vũ Hùng	40.000.000	40.000.000
Ông Phan Minh Tiến	32.000.000	32.000.000
Ông Trần Hoàng Thảo	32.000.000	32.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	32.000.000	32.000.000
Ban kiểm soát		
Bà Phan Thị Kiều Oanh	28.000.000	28.000.000
Bà Mai Thị Tình	-	12.000.000
Bà Lê Thị Hà Anh	12.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	12.000.000	12.000.000
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.668.050.387	1.622.479.386

Công ty không có giao dịch và số dư các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác*

Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa và dịch vụ	6.494.400.000	954.494.569
Bán hàng hóa, công cụ, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	12.429.030.582	2.790.025.176
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú		
Bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	11.471.428.406	8.910.092.893
Cho thuê nhà xưởng	16.405.010.628	16.772.430.036
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ	1.065.437.564	183.490.483.461
Gia công may	17.940.734.133	1.099.691.309
Thuê gia công	2.804.111.343	1.613.693.370
Thuê máy móc, thiết bị	5.502.000.000	-
Vay ngắn hạn	-	13.000.000.000
Vay dài hạn	29.766.000.000	24.315.000.000
Lãi vay phải trả	2.293.795.531	2.432.902.431
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế		
Bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	78.188.000	4.673.830.824
Cho thuê nhà xưởng	220.408.128	526.530.528
Gia công may	2.006.818.281	5.165.057.415
Thuê gia công	2.004.268.134	13.264.889.594
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế		
Bán hàng hóa, thành phẩm	122.263.307.242	268.630.398.383
Thuê gia công	754.827.437	476.301.457
Thuê tài sản	1.938.000.000	1.938.000.000
Công ty cổ phần Sinnika Việt Nam		
Bán thành phẩm	61.153.106.060	68.825.530.280
Cho thuê nhà xưởng và cung cấp dịch vụ	39.025.260.279	38.094.964.711
Mua hàng hóa, dịch vụ	17.189.258.782	5.855.955.134
Mua tài sản, công cụ	-	64.872.744
Gia công may	275.171.501	-
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú – Chi nhánh Đà Nẵng		
Gia công may	206.813.040	-
Công ty cổ phần Vải dệt kim Vinatex Quốc tế		
Bán hàng hóa, dịch vụ	5.355.958.139	3.589.662.605
Cho thuê nhà xưởng	99.996.690	231.070.983
Mua hàng hóa, dịch vụ	11.190.371.666	16.496.173.409
Công ty TNHH PPJ-Wiser		
Gia công may	563.471.020	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Sổ dư với các bên liên quan khác

Sổ dư phải thu/ (phải trả) của Công ty với các bên liên quan:

Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.939.914.426	1.360.190.724
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	262.851.119
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.314.375.698	3.018.442.116
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	(12.451.137.517)	(13.244.067.195)
Phải trả người bán ngắn hạn	(23.039.238.287)	(42.310.826.594)
Phải trả người bán dài hạn	(45.739.762.802)	(78.638.929.820)
Vay ngắn hạn và dài hạn	(99.441.000.000)	(69.675.000.000)
Phải trả ngắn hạn khác	(3.869.863.014)	(3.869.863.014)
Phải trả dài hạn khác	(9.295.261.643)	(9.295.261.643)
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.789.555.098	3.338.643.138
Phải trả người bán ngắn hạn	(5.383.803.497)	(4.297.969.669)
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế		
Phải thu ngắn hạn khách hàng	18.872.929.583	25.079.713.221
Phải trả người bán ngắn hạn	(1.395.360.000)	(775.006.920)
Công ty cổ phần Sinnika Việt Nam		
Phải thu ngắn hạn khách hàng	27.577.024.866	18.706.952.575
Phải trả người bán ngắn hạn	(8.587.117.681)	(21.647.525.903)
Công ty cổ phần Vải dệt kim Vinatex Quốc tế		
Phải thu ngắn hạn khách hàng	4.232.982.150	3.080.274.854
Phải trả người bán ngắn hạn	(1.391.587.508)	(3.002.562.134)

Cam kết bảo lãnh

Vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty tại các ngân hàng được bảo lãnh bởi văn bản bảo lãnh vay vốn của Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú (thuyết minh 5.18).

9.2 Thông tin so sánh

Ảnh hưởng của việc áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ như sau:

	Mã số	Số liệu trước khi trình bày lại 31/12/2025 VND	Trình bày lại VND	Số liệu sau khi trình bày lại 01/01/2026 VND	Ghi chú
Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ					
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	51.125.520.814	(14.670.000.000)	36.455.520.814	(i)
Tài sản ngắn hạn khác	165	-	14.670.000.000	14.670.000.000	(i)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	Số liệu trước khi trình bày lại 31/12/2025 VND	Trình bày lại VND	Số liệu sau khi trình bày lại 01/01/2026 VND	Ghi chú
-------	--	----------------------	--	---------

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ

Tiền và tương đương

tiền đầu kỳ 60 51.125.520.814 (14.670.000.000) 36.455.520.814 (i)

- (i) Trình bày lại các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang cầm cố tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay.

9.3 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ và sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 số 065/NQ-DMNT ngày 20 tháng 3 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu, chi tiết như sau:

Tổ chức phát hành:	Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang.
Mã chứng khoán:	NTT
Tên cổ phiếu:	Cổ phiếu Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang.
Loại cổ phiếu:	cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá:	10.000 VND/cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu chào bán:	5.000.000 cổ phiếu
Giá chào bán:	10.000 VND/cổ phiếu.
Tổng giá trị vốn huy động:	50.000.000.000 VND.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ bằng hình thức chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu. Sau khi tăng vốn, vốn điều lệ của Công ty là 285.000.000.000 VND. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 24 tháng 8 năm 2026 do Sở Tài chính Tỉnh Khánh Hòa cấp, vốn điều lệ được ghi nhận là 285.000.000.000 VND.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



DIỆP TỪ MỸ LIÊN
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HOÀNG QUYÊN
Kế toán trưởng



ĐẶNG VŨ HÙNG
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026